

Số: 10 /QĐ-BVSN

An Giang, ngày 10 tháng 7 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

**Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu  
tại Bệnh viện Sản - Nhi Kiên Giang**

### GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN

Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh ngày 09 tháng 01 năm 2023;

Căn cứ Luật giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị định 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 21/2024/TT-BYT ngày 17 tháng 10 năm 2024 của Bộ Y tế quy định phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Bộ Y tế quy định phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh;

Xét đề nghị của Ban ban điều hành giá dịch vụ khám chữa bệnh theo yêu cầu tại tờ Trình số 04/TT-BVSN ngày 10 /7 /2025 của Bệnh viện Sản - Nhi Kiên Giang; Báo cáo thẩm định giá KBCB số 04/BC-BV ngày 10/7 /2025 của Bệnh viện Sản - Nhi Kiên Giang;

Theo đề nghị của Tổ trưởng Tổ thẩm định phương án giá và Trưởng phòng Tài chính - Kế toán.

## QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu áp dụng tại Bệnh viện Sản - Nhi Kiên Giang.

(Phụ lục kèm theo)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày hoàn thành kê khai giá theo quy định. Các Quyết định ban hành giá đối với những dịch vụ yêu cầu của Bệnh viện Sản - Nhi trước đây hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

Quý Bảo hiểm y tế thanh toán phần chi phí khám bệnh, chữa bệnh theo phạm vi được hưởng (nếu có) theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế. Phần

chênh lệch giữa giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu với mức thanh toán của Quỹ Bảo hiểm y tế do người bệnh thanh toán cho Bệnh viện.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

Các Ông (Bà): Trưởng phòng Tài chính - Kế toán, Trưởng các khoa/phòng và các tổ chức cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, KH-TC.

**GIÁM ĐỐC**



**Lại Thị Ngọc Diệp**

**PHỤ LỤC**  
**GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH THEO YÊU CẦU**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 23/QĐ-BVSN ngày 10 tháng 7 năm 2025  
của Giám đốc Bệnh viện Sản - Nhi Kiên Giang)

Stt	Mã dịch vụ	Dịch vụ y tế	Đvt	Giá thu (đồng)	Ghi chú
<b>I. Khám bệnh và tư vấn: tổng cộng 08 dịch vụ</b>					
01		Khám bệnh dịch vụ theo yêu cầu		150.000	
02		Tư vấn hiếm muộn sàng lọc, sàng lọc, Nội, Nhi sơ sinh, tiền hôn nhân.....		150.000	
03	18435	Khám và tư vấn dinh dưỡng		150.000	
04	18436	Yêu cầu bác sĩ phẫu thuật, thủ thuật (CK II, Tiến sĩ)		800.000	
05	18437	Yêu cầu bác sĩ phẫu thuật (CK I, Thạc sĩ)		600.000	
06	18438	Yêu cầu bác sĩ đa khoa		400.000	
07	18439	Yêu cầu nữ hộ sinh		300.000	
08	18440	Yêu cầu bác sĩ khám bệnh ngoài giờ		250.000	
<b>II. Phòng dịch vụ theo yêu cầu: tổng cộng 05 dịch vụ</b>					
09	18441	Giường dịch vụ ngoại trú (4-6h)		150.000	
10	18442	Phụ thu Phòng dịch vụ yêu cầu VIP (1 giường/phòng)		2.000.000	
11	18443	Phụ thu Phòng dịch vụ yêu cầu - phòng 2 giường (Giá thu 01 giường)		700.000	
12	18444	Phụ thu Phòng dịch vụ yêu cầu - phòng 3 giường (Giá thu 01 giường)		500.000	
13	18445	Phụ thu Phòng dịch vụ yêu cầu - phòng 4 giường (Giá thu 01 giường)		400.000	

Stt	Mã dịch vụ	Dịch vụ y tế	Đvt	Giá thu (đồng)	Ghi chú
		<b>III. Phẫu thuật, thủ thuật: tổng cộng 63 dịch vụ</b>			
14	18446	Đỡ đẻ thường ngôi chòm		2.000.000	
15	18447	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên		2.700.000	
16	18448	Đỡ đẻ ngôi ngược		2.500.000	
17	18449	Phẫu thuật lấy thai lần đầu (gây tê)		4.500.000	
18	18450	Phẫu thuật lấy thai lần đầu (gây mê)		4.500.000	
19	18451	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên (gây tê)		5.500.000	
20	18452	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên (gây mê)		5.500.000	
21	18453	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (gây tê)		7.935.431	
22	18454	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (gây mê)		7.935.431	
23	18455	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ cũ phức tạp (gây tê)		7.677.356	
24	18456	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ cũ phức tạp (gây mê)		7.677.356	
25	18457	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)		9.513.667	
26	18458	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (gây mê)		7.935.431	

Stt	Mã dịch vụ	Dịch vụ y tế	Đvt	Giá thu (đồng)	Ghi chú
		nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)			
26	18458	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (gây mê)		7.935.431	
27	18459	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (gây tê)		7.935.431	
28	18460	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược		11.094.367	
29	18461	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp		12.505.192	
30	18462	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn		5.675.001	
31	18463	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo		6.160.000	
32	18464	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung		5.400.000	
33	18465	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang		6.000.000	
34	18466	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn		6.500.000	
35	18467	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần		6.500.000	
36	18468	Đặt mảnh ghép tổng hợp sa tạng vùng chậu		7.300.000	

Stt	Mã dịch vụ	Dịch vụ y tế	Đvt	Giá thu (đồng)	Ghi chú
37	18469	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa		4.500.000	
38	18470	Phẫu thuật treo tử cung		5.000.000	
39	18471	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ		5.100.000	
40	18472	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng		6.000.000	
41	18473	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung		3.000.000	
42	18474	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)		5.300.000	
43	18475	Cắt u nang buồng trứng		5.100.000	
44	18476	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ		5.200.000	
45	18477	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa		5.700.000	
46	18478	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ		6.600.000	
47	18479	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang		6.200.000	
48	18480	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng		6.600.000	
49	18481	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung		7.000.000	
50	18482	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần		7.000.000	
51	18483	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn		7.000.000	
52	18484	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ		6.600.000	

Stt	Mã dịch vụ	Dịch vụ y tế	Đvt	Giá thu (đồng)	Ghi chú
53	18485	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng		6.600.000	
54	18486	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung		6.600.000	
55	18487	Phẫu thuật nội soi u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai		6.400.000	
56	18488	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ		12.000.000	
57	18489	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ		6.400.000	
58	18490	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ		5.300.000	
59	18491	Giảm đau sau phẫu thuật Trong vòng 24 giờ bằng Morphine tùy sồng hoặc bằng Tap block		1.000.000	
60	18492	Giảm đau sau phẫu thuật trong vòng 24 giờ; bệnh nhân tự kiểm soát bằng Morphine PCA (Có sử dụng bộ kit truyền động cho bơm truyền dịch giảm đau)		1.800.000	
61	18493	Giảm đau sau phẫu thuật trong vòng 72 giờ bằng kỹ thuật gây tê ngoài màng cứng CEA (Có sử dụng bơm truyền dịch và bộ gây tê ngoài màng cứng)		2.500.000	
62	18494	Giảm đau sau phẫu thuật trong vòng 72 giờ; bệnh nhân tự kiểm soát bằng Morphine PCA (Có sử dụng bộ kit truyền động cho bơm truyền dịch giảm đau)		2.400.000	
63	18495	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng		1.862.000	
64	18496	Đẻ không đau bằng phương pháp gây tê tuỷ sồng liều thấp		1.800.000	
65	18497	Phòng mổ gia đình		1.000.000	

Stt	Mã dịch vụ	Dịch vụ y tế	Đvt	Giá thu (đồng)	Ghi chú	
66	18498	Người thân cắt dây rốn cho bé khi sinh		400.000		
67	18499	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma (chiều dài dưới 15 cm)		200.000		
68	18500	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma (chiều dài trên 15 cm đến 30cm)		300.000		
69	18501	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma (chiều dài vết thương trên 30cm)		500.000		
70	18502	Dịch vụ phẫu thuật ngoài giờ Thứ 7, Chủ nhật, lễ, tết (PT loại ĐB)- Phụ khoa		2.500.00		
71	18503	Dịch vụ phẫu thuật ngoài giờ Thứ 7, Chủ nhật, lễ, tết (PT loại 1)- Phụ khoa		2.000.000		
72	18504	Dịch vụ phẫu thuật ngoài giờ Thứ 7, Chủ nhật, lễ, tết (PT loại 2)- phụ khoa		1.500.000		
73	18505	Dịch vụ mời chuyên gia phẫu thuật		10.000.000		
74	18506	Dịch vụ gây mê tĩnh mạch trong thủ thuật ngoại trú		800.000		
75	18507	Dịch vụ sanh khó (giác hút Forcep)		2.500.000		
76	18508	Dịch vụ mời bác sĩ chuyên khoa phẫu thuật trong tỉnh		400.000		
		<b>IV. Xét nghiệm: tổng cộng 79 dịch vụ</b>				
		<b>1. Huyết học: tổng cộng 14 dịch vụ</b>				
77	18509	Điện di huyết sắc tố (định lượng)		380.000		

Stt	Mã dịch vụ	Dịch vụ y tế	Đvt	Giá thu (đồng)	Ghi chú
78	18510	Định lượng Fibrinogen (Yếu tố I) bằng phương pháp trực tiếp		125.000	
79	18511	Định lượng men G6PD		153.000	
80	18512	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng phương pháp gelcard/Scangel		120.000	
81	18513	Định nhóm máu hệ Rh (D yếu, D từng phần)		230.000	
82	18514	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)		80.000	
83	18515	Máu lắng (bằng máy tự động)		33.000	
84	18516	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/Scangel);		115.000	
85	18517	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng máy bán tự động, tự động		84.000	
86	18518	Thời gian thromboplastin hoạt hóa từng phần (APTT)		56.000	
87	18519	Tinh dịch đồ		345.000	
88	18520	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm laser		63.000	
89	18521	Xét nghiệm số lượng, độ tập trung Tiểu cầu PP thủ công		40.000	
90	18522	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) có đếm số lượng tế bào		79.000	

Stt	Mã dịch vụ	Dịch vụ y tế	Đvt	Giá thu (đồng)	Ghi chú
		<b>2. Sinh hóa: tổng cộng 41 dịch vụ</b>			
91	18523	AFP (Alpha Fetoproteine)		130.000	
92	18524	bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins)		135.000	
93	18525	CA 125 (Cancer antigen 125)		200.000	
94	18526	Ca <sup>++</sup> máu		50.000	
95	18527	CEA		150.000	
96	18528	CK-MB		66.000	
97	18529	CRP định lượng (C-Reactive Protein)		70.000	
98	18530	Điện giải đồ (Na, K, CL)		60.000	
99	18531	Định lượng 25OH Vitamin D (D3)		325.000	
100	18532	Định lượng Bilirubin TP; hoặc trực tiếp; AST; ALT		35.000	Tính cho 01 xét nghiệm
101	18533	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Glucose, Protein TP, Ure, Axit Uric, Amylase,...		44.000	Tính cho 01 xét nghiệm
102	18534	Định lượng Sắt huyết thanh hoặc Mg <sup>++</sup> huyết thanh		44.000	Tính cho 01 xét nghiệm
103	18535	Định lượng Tryglyceride hoặc Cholesterol toàn phần		41.000	Tính cho 01 xét nghiệm
104	18536	Đo hoạt độ P-Amylase		70.000	
105	18537	Estradiol (E2)		110.000	

Stt	Mã dịch vụ	Dịch vụ y tế	Đvt	Giá thu (đồng)	Ghi chú
106	18538	Ferritin		120.000	
107	18539	Folate		115.000	
108	18540	Free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin)		210.000	
109	18541	FSH (Follicular Stimulating Hormone)		120.000	
110	18542	HbA1C		132.000	
111	18543	Khí máu		280.000	
112	18544	Lactat (Acid Lactic)		130.000	
113	18545	LH (Luteinizing Hormone)		120.000	
114	18546	Lipase		90.800	
115	18547	PLGF		1.050.000	
116	18548	Pro-calcitonin		450.000	
117	18549	Progesteron		120.000	
118	18550	Prolactin		120.000	
119	18551	RF (Rheumatoid Factor)		80.000	
120	18552	T3/FT3/T4/FT4 (1 loại)		95.000	Tính cho 01 xét nghiệm
121	18553	Testosteron		102.000	
122	18554	TSH (Thyroid Stimulating hormone)		98.000	
123	18555	Vitamin B12		110.000	
124	18556	Amylase niệu		44.000	

Stt	Mã dịch vụ	Dịch vụ y tế	Đvt	Giá thu (đồng)	Ghi chú
125	18557	Tổng phân tích nước tiểu		50.000	
126	18558	Xác định các yếu tố vi lượng (đồng, kẽm...)		48.000	
127	18559	AMH (Anti - Mullerian Hormone)		700.000	
128	18560	Xét nghiệm 108 dị nguyên		1.600.000	
129	18561	Calprotectin		1.300.000	
130	18562	FIT (Xét nghiệm tìm máu ẩn trong phân)		350.000	
131	18563	LDH (Lactat dehydrogenase)		40.000	
		<b>3. Vi sinh: tổng cộng 21 dịch vụ</b>			
132	18564	Anti-HIV (nhanh)		105.000	
133	18565	Anti-HCV (nhanh)		70.000	
134	18566	CMV IgG miễn dịch bán tự động/tự động		160.000	
135	18567	CMV IgM miễn dịch bán tự động/tự động		160.000	
136	18568	Dengue NS1Ag/IgM-IgG test nhanh		178.000	
137	18569	HBsAg (nhanh)		70.000	
138	18570	Helicobacter pylori Ag test nhanh		170.000	
139	18571	HSV1+2 IgG miễn dịch bán tự động/tự động		210.000	
140	18572	HSV1+2 IgM miễn dịch bán tự động/tự động		210.000	
141	18573	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi		50.000	

Stt	Mã dịch vụ	Dịch vụ y tế	Đvt	Giá thu (đồng)	Ghi chú	
143	18575	Rubella IgG miễn dịch bán tự động/ tự động		170.000		
144	18576	Rubella IgM miễn dịch bán tự động/ tự động		170.000		
145	18577	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động/ tự động		170.000		
146	18578	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động/ tự động		170.000		
147	18579	Treponema pallidum RPR định tính		55.000		
148	18580	Vi khuẩn nhuộm soi		80.000		
149	18581	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động		375.800		
150	18582	Vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc định tính hoặc vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc trên máy tự động		325.000		
151	18583	HBsAg miễn dịch tự động		100.000		
		<b>4. Giải phẫu bệnh: tổng cộng 04 dịch vụ</b>				
152	18584	Xét nghiệm chẩn đoán tế bào học bong bằng phương pháp nhuộm Papanicolaou		506.600		
153	18585	Thin-PAS		1.303.300		
154	18586	Xét nghiệm sàng lọc sơ sinh Bằng mẫu giấy thấm máu khô 3 bệnh (TSH, G6PD, 17 alpha OH-P)		500.000		
155	18587	Nghiệm pháp dung nạp Glucose cho người bệnh thai nghén		190.000		
		<b>V. Dịch vụ ngoại trú: tổng cộng 13 dịch vụ</b>				

Stt	Mã dịch vụ	Dịch vụ y tế	Đvt	Giá thu (đồng)	Ghi chú
156	18588	Dịch vụ phá thai nội khoa tùy theo tuổi thai (công bs- ĐD theo dõi chăm sóc, thuốc, kỹ thuật, giường nghỉ dưỡng ngoại trú...)		1.400.000	
157	18589	Dịch vụ giảm đau trong thủ thuật ngoại trú (gây mê tĩnh mạch, gây mê khác)		800.000	
158	18590	Dịch vụ hút đàm ngoại trú		20.000	
159	18591	Dịch vụ phun khí dung ngoại trú		34.000	
160	18592	Dịch vụ chiếu đèn vàng da		150.000	
161	18593	Dịch vụ đo Bilirubin qua da (Nhi)- trong ngày		40.000	
162	18594	Dịch vụ tháo dụng cụ tử cung [Tháo vòng T kín hoặc mất dây)		377.000	
163	18595	Dịch vụ phá thai bệnh lý (bệnh lý mẹ, bệnh lý thai)		2.700.000	
164	18596	Dịch vụ phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không		1.000.000	
165	18597	Dịch vụ thu hẹp âm đạo		4.000.000	
166	18598	Dịch vụ đặt vòng nâng cổ tử cung/ tử cung		377.000	
167	18599	Dịch vụ cấy que tránh thai (1 nang)		2.000.000	
168	18600	Dịch vụ tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)		360.000	
<b>V. Dịch vụ vật lý trị liệu -PHCN: tổng cộng 11 dịch vụ</b>					
169	18601	Dịch vụ điều trị bằng các dòng điện xung		70.000	

Stt	Mã dịch vụ	Dịch vụ y tế	Đvt	Giá thu (đồng)	Ghi chú	
169	18601	Dịch vụ điều trị bằng các dòng điện xung		70.000		
170	18602	Dịch vụ điều trị bằng tia hồng ngoại		50.000		
171	18603	Dịch vụ tập do cứng khớp		60.000		
172	18604	Dịch vụ tập do liệt ngoại biên		60.000		
173	18605	Dịch vụ tập do liệt thân kinh trung ương		60.000		
174	18606	Dịch vụ tập vận động đoạn chi		60.000		
175	18607	Dịch vụ tập vận động toàn thân ( thụ động)		60.000		
176	18608	Dịch vụ vật lý trị liệu hô hấp		80.000		
177	18609	Dịch vụ tập với xe đạp tập		60.000		
178	18610	Dịch vụ tập trị liệu Cổ - Vai		250.000		
179	18611	Dịch vụ xoa bóp áp lực hơi		59.000		
		<b>VII. Dịch vụ sàng lọc : tổng cộng 02 dịch vụ</b>				
180	18612	Dịch vụ sàng lọc bệnh Tim bẩm sinh cho trẻ sơ sinh (Đo độ bão hòa oxygen qua da (SpO2))		150.000		
181	18613	Dịch vụ sàng lọc Thính lực cho trẻ sơ sinh (Đo âm ốc tai (OAE))		150.000		
		<b>VIII. Dịch vụ ngoài y tế: tổng cộng 25 dịch vụ</b>				
182	18614	Dịch vụ yêu cầu tắm bé tại nhà (chăm sóc rốn, massage bé)- nội ô thành phố khoảng cách từ BVSN đến dưới 30km		300.000		
183	18615	Dịch vụ chăm sóc bé tại khoa		200.000		

NH  
H VI  
I - N  
GIA  
★

Stt	Mã dịch vụ	Dịch vụ y tế	Đvt	Giá thu (đồng)	Ghi chú
184	18616	Dịch vụ quay phim cuộc sanh/cuộc mổ		400.000	
185	18617	Dịch vụ ngâm chân sau sinh		60.000	
186	18618	Dịch vụ chụp hình bé sau sinh		200.000	
187	18619	Dịch vụ gội đầu sản phụ		75.000	
188	18620	Dịch vụ cắt rốn, quay phim (người nhà)		500.000	
189	18621	Dịch vụ xoa bóp toàn thân (Massage Kangaroo cho bé)		100.000	
190	18622	Dịch vụ xông hơi thuốc không bao gồm thuốc		130.000	
191	18623	Dịch vụ thực hiện xét nghiệm tại nhà - nội ô thành phố khoảng cách từ BVSN đến dưới 30km		200.000	
192	18624	Dịch vụ đồng hành sản phụ trong sanh thường (phòng sanh gia đình)		800.000	
193	18625	Dịch vụ cắt rốn, quay phim người nhà đồng hành cùng sản phụ trong sanh mổ (phòng phẫu thuật)		1.000.000	
194	18626	Dịch vụ trích lục, cấp lại giấy chứng sinh theo yêu cầu cá nhân		120.000	
195	18627	Dịch vụ trích lục, cấp lại giấy xuất viện/giấy chứng sinh phẫu thuật theo yêu cầu cá nhân		120.000	
196	18628	Dịch vụ tóm tắt bệnh án		150.000	

Stt	Mã dịch vụ	Dịch vụ y tế	Đvt	Giá thu (đồng)	Ghi chú
197	18629	Dịch vụ phí cấp lại biên lai viện phí		40.000	
198	18630	Dịch vụ trích lục cấp lại sổ tiêm ngừa		120.000	
199	18631	Dịch vụ sao y giấy chứng sinh		40.000	
200	18632	Dịch vụ trích lục kết quả giải phẫu bệnh lý		120.000	
201	18633	Dịch vụ cung cấp lam giải phẫu bệnh lý		120.000	
202	18634	Dịch vụ xác nhận thông tin y tế cho thai phụ theo yêu cầu của hãng hàng không		120.000	
203	18635	Dịch vụ xô lỗ tai cho bé		120.000	
204	18636	Dịch vụ làm hồ sơ bệnh án tại giường		200.000	
205	18637	Dịch vụ ép hồ sơ ra viện		10.000	Tính cho 01 tờ
206	18638	Dịch vụ điều chỉnh thông tin hành chính		40.000	

**Tổng cộng có : 206 dịch vụ khám chữa bệnh theo yêu cầu./.**